

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC ĐÔ THỊ

Kèm theo Quyết định số: [4615 /2007/QĐ-UBND](#) ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

1- Thành phố Hải Dương:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	23.400	11.000	6.000	3.000
B	19.500	9.000	5.000	2.500
C	16.000	7.000	3.500	2.100
D	14.000	6.000	2.800	2.000
E	12.000	5.000	2.700	1.800
II: A	10.000	4.100	2.500	1.700
B	9.000	3.800	2.300	1.600
C	8.000	3.400	2.200	1.500
D	7.000	3.000	2.100	1.400
E	6.000	2.700	1.900	1.300
III: A	5.500	2.300	1.700	1.200
B	5.000	2.200	1.600	1.100
C	4.500	2.100	1.500	1.000
D	4.000	1.900	1.300	900
E	3.500	1.800	1.200	800
IV: A	3.000	1.700	1.100	800
B	2.500	1.300	900	700
C	2.000	1.100	800	600
D	1.500	1.000	700	500
E	1.000	600	500	400

2- Thị trấn Sao Đỏ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	8.000	3.000	2.000	1.000
B	6.000	2.500	1.500	900
C	5.000	2.200	1.200	800
II: A	4.000	2.000	1.100	700
B	3.500	1.700	1.000	600
C	3.000	1.500	800	500
III: A	2.500	1.200	700	450
B	1.500	1.000	600	400
C	800	400	350	300

3- Thị trấn Sặt:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	6.700	3.500	2.000	1.000
B	5.000	3.000	1.800	900
C	4.000	2.500	1.500	800
II: A	3.500	2.200	1.200	700
B	3.000	2.000	1.000	600
C	2.500	1.700	800	550
III: A	2.000	1.300	700	500
B	1.500	1.000	600	400
C	700	400	300	250

4- Thị trấn Gia Lộc:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	8.000	2.500	1.800	1.000
B	5.500	2.200	1.500	900
C	4.000	2.000	1.200	700
II: A	3.000	1.500	1.100	600
B	2.500	1.300	1.000	500
C	2.000	1.100	900	450
III: A	1.500	800	600	400
B	1.000	600	500	350
C	700	400	300	250

5- Thị trấn Lai Cách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	1.600	1.000	700
B	3.000	1.300	800	600
C	2.500	1.200	700	500
II: A	2.000	1.100	600	450
B	1.500	1.000	500	350
C	800	500	400	300

6- Thị trấn Phả Lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.500	1.600	900	600
B	2.500	1.000	700	500
C	1.500	800	500	400
II: A	1.000	600	400	300
B	700	450	350	250
C	400	250	200	150

7- Thị trấn Ninh Giang:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.500	1.400	1.000	700
B	2.000	1.100	800	600
C	1.700	1.000	700	500
II: A	1.300	800	600	400
B	1.000	600	500	350
C	700	400	300	200

8- Thị trấn Nam Sách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	1.800	1.200	900
B	2.500	1.500	1.000	800
C	2.000	1.200	900	700
II: A	1.500	1.000	700	500
B	1.200	800	500	350
C	800	500	400	250

9- Thị trấn Phú Thái:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.500	1.500	1.000
B	3.000	1.500	1.000	700
C	2.500	1.200	800	500
II: A	1.500	900	600	450
B	1.200	700	500	350
C	700	400	350	300

10- Thị trấn Kinh Môn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	2.000	1.200	900
B	2.500	1.500	1.000	700
C	2.000	1.300	900	600
II: A	1.500	1.000	700	500
B	1.000	600	500	350
C	600	400	300	250

11- Thị trấn Thanh Miện:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	1.100	700	400
B	2.000	900	500	300
II: A	1.000	500	300	200
B	500	300	200	150

12- Thị trấn Tứ Kỳ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.500	1.400	800	500
B	2.000	1.000	600	400
II: A	1.200	700	400	300
B	700	400	300	200

13- Thị trấn Cẩm Giàng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.500	1.500	1.000	700
B	2.000	1.000	700	500
II: A	1.500	800	600	400
B	700	400	300	200

14- Thị trấn Thanh Hà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.500	1.000	700	500
B	1.500	900	600	400
II: A	1.000	700	500	300
B	600	400	300	200

15- Thị trấn Minh Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.500	1.500	900	600
B	2.000	1.200	700	400
II: A	1.500	1.000	600	300
B	600	400	300	200

16- Thị trấn Phú Thù:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	1.500	900	600
B	2.200	1.200	700	400
II: A	1.300	900	500	300
B	600	400	300	200

17- Thị trấn Bến Tắm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	700	400	300	200
II:	400	250	200	150